

Số: 50/QĐ - MNAB

An Bình, ngày 31 tháng 3 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm thực phẩm phục vụ hoạt động bán trú từ tháng 4/2025 – tháng 5/2025 tại Trường Mầm non An Bình**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON AN BÌNH

Căn cứ Quyết định Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức;

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 được Quốc Hội thông qua ngày 23/06/2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc Hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của luật quy hoạch, luật đầu tư, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và luật đấu thầu

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 17/2025NĐ - CP ngày 06/02/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ Kế hoạch và đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 42/QĐ-MNAB ngày 21/3/2025 về việc phê duyệt danh mục và dự toán mua sắm thực phẩm, hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động bán trú từ tháng 4/2025 – tháng 5/2025 tại Trường mầm non An Bình.

Căn cứ Quyết định số 46/QĐ-MNAB ngày 24/3/2025 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm thực phẩm phục vụ hoạt động bán trú từ tháng 4/2025 – tháng 5/2025 tại Trường mầm non An Bình.



*Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng ngày 31/3/2025 giữa Trường mầm non An Bình và Công ty TNHH bữa ăn Học Đường;*

*Căn cứ Tờ trình số 49/TTr-MNAB ngày 31/3/2025 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm thực phẩm phục vụ hoạt động bán trú từ tháng 4/2025 – tháng 5/2025 tại Trường mầm non An Bình của Bộ phận được giao nhiệm vụ.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Gói thầu: Mua sắm thực phẩm, phục vụ hoạt động bán trú từ tháng 4/2025 – tháng 5/2025 tại Trường mầm non An Bình thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

**1. Tên dự toán mua sắm:** Dự toán mua sắm thực phẩm phục vụ hoạt động bán trú từ tháng 4/2025 – tháng 5/2025 tại Trường mầm non An Bình.

**2. Tên gói thầu:** Gói thầu Mua sắm thực phẩm phục vụ hoạt động bán trú từ tháng 4/2025 – tháng 5/2025 tại Trường mầm non An Bình.

**3. Tên đơn vị trúng thầu:** Công ty TNHH bữa ăn Học Đường

Địa chỉ: Thôn Bạch Đa, xã An Phú, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Mã số thuế: 0801382142.

**Số TK:** 115602816999 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh khu CN Hải Dương.

Đại diện: Bà Vũ Thị Vân Anh - Chức vụ: Giám đốc

Số chứng thực cá nhân: 030191015199. Cấp ngày 20/4/2022 tại Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

**4. Giá trúng thầu:** 343.998.000 đồng

**5. Nội dung công việc:** Theo danh mục thực phẩm – Phụ lục đính kèm

**6. Nguồn vốn:** Nguồn thu hợp pháp khác.

**7. Thời gian thực hiện gói thầu:** Từ tháng 4/2025 – tháng 5/2025

**8. Thời gian thực hiện hợp đồng:** 02 tháng

**9. Loại hợp đồng:** Theo đơn giá cố định

## Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Bộ phận phụ trách bán trú, bộ phận kế toán căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật Đầu thầu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bộ phận phụ trách bán trú và các Bộ phận, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: HC;

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Nguyễn Thị Liên**





Phụ lục

DANH MỤC CHI TIẾT

Gói thầu: "Cung cấp thực phẩm phục vụ hoạt động bán trú từ tháng 4/2025 – tháng 5/2025 tại Trường mầm non An Bình

(Kèm theo Quyết định số: 50 /QĐ-MNAB ngày 31 tháng 3 năm 2025

của Hiệu trưởng Trường mầm non An Bình)

| TT | Tên thực phẩm, hàng hóa | Yêu cầu đặc tính   | DVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|----|-------------------------|--|-----|----------|---------|------------|
| 1  | Thịt Bò loại 1          | Tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không dính lông và tạp chất lạ, Thịt mặt cắt mịn, có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào thịt không để lại dấu ấn trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra; Màu sắc: Màu đặc trưng của sản phẩm. Mùi: Đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Nước luộc thịt thơm, trong, vàng mỡ to (khi luộc thịt) | Kg  | 160      | 295.000 | 47.200.000 |
| 2  | Thịt lợn nạc vai        | Tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không dính lông và tạp chất lạ, Thịt mặt cắt mịn, có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào thịt không để lại dấu ấn trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra; Màu sắc: Màu đặc trưng của sản phẩm. Mùi: Đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Nước luộc thịt thơm, trong, vàng mỡ to (khi luộc thịt) | Kg  | 170      | 165.000 | 28.050.000 |
| 3  | Thịt lợn vai bò bì      | Tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không dính lông và tạp chất lạ, Thịt mặt cắt mịn, có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào thịt không để lại dấu ấn trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra; Màu sắc: Màu đặc trưng của sản phẩm. Mùi: Đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Nước luộc thịt thơm, trong, vàng mỡ to (khi luộc thịt) | Kg  | 100      | 143.000 | 14.300.000 |
| 4  | Thịt lợn mông sấn       | Tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không dính lông và tạp chất lạ, Thịt mặt cắt mịn, có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào thịt không để lại  | Kg  | 430      | 132.000 | 56.760.000 |

|    |  |  |    |     |         |            |
|----|--|--|----|-----|---------|------------|
|    |  | dấu ấn trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra; Màu sắc: Màu đặc trưng của sản phẩm. Mùi: Đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Nước luộc thịt thơm, trong, vàng mỡ to (khi luộc thịt)   |    |     |         |            |
| 5  | Thịt lợn vai sấn                       | Tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không dính lông và tạp chất lạ, Thịt mềm cắt mịn, có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào thịt không để lại dấu ấn trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra; Màu sắc: Màu đặc trưng của sản phẩm. Mùi: Đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Nước luộc thịt thơm, trong, vàng mỡ to (khi luộc thịt) | Kg | 40  | 132.000 | 5.280.000  |
| 6  | Xương cổ đuôi                          | Thịt trên xương tươi, màu hồng, nước luộc thịt trong. thơm mùi đặc trưng   | Kg | 220 | 102.000 | 22.440.000 |
| 7  | Trứng vịt                              | Trứng tươi, mới. Không có mùi lạ, vỏ tròn, không bị méo mó. Lòng trắng trong, không bị loãng quá. Lòng đỏ có màu đặc trưng. không bị loãng.  | Kg | 90  | 65.000  | 5.850.000  |
| 8  | Trứng cút                              | Trứng tươi, mới. Không có mùi lạ, vỏ tròn, không bị méo mó. Lòng trắng trong, không bị loãng quá. Lòng đỏ có màu đặc trưng. không bị loãng.  | Kg | 100 | 85.000  | 8.500.000  |
| 9  | Tôm biển loại ( Từ 40 con - 45 con/kg) | Thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có dịch nhớt, không có mùi lạ  | Kg | 90  | 295.000 | 26.550.000 |
| 10 | Cam                                    | Đối với quả ăn tráng miệng phải tươi, ngon, ngọt tự nhiên, không chất bảo quản, không chất kích thích.   | Kg | 40  | 42.000  | 1.680.000  |
| 11 | Rau mùi tàu                            | Tươi, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen.  | Kg | 6   | 30.000  | 180.000    |
| 12 | Thịt nạc ( Bò chân,cổ)                 | Phần da bên ngoài có màu vàng không quá sậm màu, không bị loang lổ các vết bầm.Khi ấn tay vào thịt thì sẽ cảm nhận được thịt chắc, đàn hồi. Có trọng lượng từ 2,5-3kg /con( Đã làm sạch lông, bỏ lòng, mề, ruột, bỏ chân), tươi ngon.  | Kg | 110 | 115.000 | 12.650.000 |
| 13 | Thịt gà ta ( Bò chân,cổ)               | Thịt gia cầm tươi, sống, ngon phải được lấy từ gia súc, gia cầm, chim và thú nuôi sống, khỏe mạnh, và an toàn thực phẩm  | Kg | 120 | 120.000 | 14.400.000 |



|    |              |   |    |     |         |            |
|----|--------------|---|----|-----|---------|------------|
| 14 | Gừng củ      | Củ đều, không bị thối, mốc, không có chất bảo quản.   | Kg | 8   | 50.000  | 400.000    |
| 15 | Hành khô     | Củ đều, không bị thối, mốc, không có chất bảo quản.   | Kg | 4   | 50.000  | 200.000    |
| 16 | Hành lá      | Tươi, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen.   | Kg | 14  | 30.000  | 420.000    |
| 17 | Mì gạo       | Sợi đều, không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng.   | Kg | 120 | 32.000  | 3.840.000  |
| 18 | Bánh mì gói  | Sản xuất trong ngày, không có chất bảo quản, phẩm màu.  | Kg | 80  | 60.000  | 4.800.000  |
| 19 | Bí đỏ        | Quả to đều, già, không thối, ong châm không biến đổi gen, không có chất kích thích..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.  | Kg | 200 | 22.000  | 4.400.000  |
| 20 | Bí xanh      | Quả to đều trên dưới, không thối, ong châm không biến đổi gen, không có chất kích thích..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.   | Kg | 200 | 30.000  | 6.000.000  |
| 21 | Cà chua      | Quả to đều chín đỏ không thối, không biến đổi gen, không có chất kích thích..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.   | Kg | 80  | 20.000  | 1.600.000  |
| 22 | Cà rốt       | Củ to đều trên dưới, không thối, không biến đổi gen, không có chất kích thích..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.   | Kg | 4   | 20.000  | 80.000     |
| 23 | Cua đồng     | Cua đồng tươi, say nhuyễn không chứa mai cua  | Kg | 66  | 180.000 | 11.880.000 |
| 24 | Khoai tây    | Củ to đều trên dưới, không thối, không biến đổi gen, không có chất kích thích..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.   | Kg | 200 | 20.000  | 4.000.000  |
| 25 | Mướp         | Quả to đều trên dưới, không thối, ong châm không biến đổi gen, không có chất kích thích..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.   | Kg | 30  | 25.000  | 750.000    |
| 26 | Rau mùng tơi | Đối với rau ăn lá phải tươi, mới, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ. | Kg | 120 | 16.000  | 1.920.000  |

|    |                             |   |    |      |         |            |
|----|-----------------------------|---|----|------|---------|------------|
| 27 | Rau cải ngọt                | Đổi với rau ăn lá phải tươi, mới, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già không có tạp chất, không biến đổi không có chất kích thích..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.  | Kg | 60   | 16.000  | 960.000    |
| 28 | Đỗ xanh tách vỏ             | Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng.  | Kg | 24   | 45.000  | 1.080.000  |
| 29 | Gạo tẻ thơm                 | Không nấm mốc, không chất bảo quản, không mối mọt.  | Kg | 1400 | 21.000  | 29.400.000 |
| 30 | SP Dielac Học Đường túi 1kg | <p>* Sản phẩm được đóng trong bao bì túi nhôm, còn nguyên tem mác, hạn sử dụng 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Sản phẩm có hạn sử dụng ít nhất còn 3 tháng, sữa dạng bột, đồng nhất, không vón cục, không có tạp chất lạ, có màu vàng kem, đồng đều, thơm ngon đặc trưng của sản phẩm</p> <p>* Tiêu chí kỹ thuật cơ bản: Tính trên 100g</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Năng lượng : <math>\geq 436,5</math> g</li> <li>+ Chất đạm: <math>\geq 15</math>g</li> <li>+ Chất béo: <math>\geq 20.7</math>g</li> <li>- Acid linoleic : <math>\geq 433.1</math>mg</li> <li>- Acid alpha linoleic : <math>\geq 177.5</math>mg</li> <li>- Hàm lượng Hydrat cacbon : <math>\geq 45</math>g</li> <li>- Taurin: <math>\geq 20</math>mg</li> <li>- Lysin : <math>\geq 1200</math>mg</li> <li>- Hàm lượng ẩm : <math>\leq 5</math>g</li> <li>- Hàm lượng tro : <math>\geq 3.6</math> g</li> <li>- Natri : <math>\geq 168</math>mg</li> <li>- Kali : <math>\geq 800</math>mg</li> <li>- Clorid : <math>\geq 440</math>mg</li> <li>- Calci: <math>\geq 600</math></li> <li>- Phospho : <math>\geq 464</math> mg</li> <li>- Magnesi : <math>\geq 52</math> mg</li> <li>- Mangan : <math>\geq 400</math>mg</li> <li>- Sắt : <math>\geq 4.85</math> mg</li> <li>- Iod : <math>\geq 72</math> mg</li> <li>- Kẽm : <math>\geq 4</math> mg</li> <li>- Đồng : <math>\geq 0.184</math> mg</li> <li>- Selen: <math>\geq 8</math> mg</li> <li>- Vitamin A : <math>\geq 1560</math> IU</li> <li>- Vitamin D3 : <math>\geq 361.6</math> IU</li> <li>- Vitamin E : <math>\geq 3.2</math> mg TE</li> <li>- Vitamin K1 : <math>\geq 19.4</math>mg</li> </ul> | Kg | 70   | 240.000 | 16.800.000 |

|    |                           |  |     |    |         |           |
|----|---------------------------|--|-----|----|---------|-----------|
|    |                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vitamin C : <math>\geq 40</math> mg</li> <li>- Vitamin B1 : <math>\geq 0.56</math> mg</li> <li>- Vitamin B2 : <math>\geq 0.88</math> mg</li> <li>- Vitamin PP: <math>\geq 3.2</math> mg</li> <li>- Vitamin B6 : <math>\geq 0.56</math> mg</li> <li>- Acid folic : <math>\geq 88</math> mg</li> <li>- Acid pantothenic : <math>\geq 2</math> mg</li> <li>- Vitamin B12 : <math>\geq 1.6</math> mg</li> <li>- Biotin : <math>\geq 20</math> mg</li> <li>- Cholin : <math>\geq 76</math> mg</li> </ul>   |     |    |         |           |
| 31 | Hạt nêm Aji-<br>ngon 2kg  | <p>- Hạt nêm Aji-ngon hàng đóng gói, còn nguyên tem mác, hạn sử dụng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Sản phẩm có hạn sử dụng ít nhất còn 2 tháng, được chiết xuất cô đặc từ thịt, xương ống và xương sườn được sản xuất trực tiếp tại nhà máy của Công ty Ajinomoto Việt Nam theo công nghệ hiện đại Nhật Bản cùng sự cân đối hài hòa với các gia vị khác.</p> <p>* Tiêu chí kỹ thuật cơ bản:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị dinh dưỡng ( Cho 100g)</li> <li>- Năng lượng: 137-236 kcal; Protit: 10-16g</li> <li>- Lipit: <math>\leq 4</math>g; Carbonhydrat: 22-34g;</li> </ul> <p>Thành phần :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Muối, chất điều vị (mononatri l-glutamate, Dinatri 5' - ribonucleolid), tinh bột khoai mì, đường, chiết xuất xương, thịt hầm,( Từ xương ống, tủy và thịt heo) 4% dầu cọ, bột gia vị, hương thịt tổng hợp, tôm, hành, tỏi, củ cải trắng.</li> </ul> | gói | 20 | 128.000 | 2.560.000 |
| 32 | Dầu Simply<br>đậu nành 1L | <p>Hàng đóng gói, đúng chủng loại, còn nguyên tem mác, có ghi ngày sản xuất và hạn sử dụng, sản phẩm hạn sử dụng ít nhất còn 3 tháng, có mã vạch truy xuất nguồn gốc sản phẩm.</p> <p>Thành phần dinh dưỡng trong 100g:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lượng: 900 kcal</li> <li>- Chất béo không bão hoà:</li> <li>Vitamin E(tối thiểu): 10 mg</li> <li>Vitamin K: 1 mg</li> <li>Omega 3(tối thiểu): 4g</li> <li>Omega 6(tối thiểu): 50g</li> <li>Omega 9(tối thiểu): 20g</li> <li>- Chất béo bão hoà (Tối đa): 20g</li> </ul>  | Lít | 24 | 61.000  | 1.464.000 |



|    |   |   |           |    |        |           |
|----|---|---|-----------|----|--------|-----------|
|    |   | Vitamin E(tối thiểu): 3mg   |           |    |        |           |
| 33 | Đường trắng thượng hạng Lam Sơn túi 1kg | <p>- Hàng đóng gói, đúng chủng loại, còn nguyên tem mác, hạn sử dụng 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Sản phẩm có hạn sử dụng ít nhất còn 3 tháng, có mã vạch truy xuất nguồn gốc sản phẩm.</p> <p>- Tiêu chuẩn sản phẩm: HALAL, VSATTP</p> <p>- Chi tiêu chất lượng:<br/>         +Độ Pol:≥ 99.75%<br/>         +Hàm lượng đường:≤ 0.035%<br/>         +Tro dẫn điện:≤ 0.04%<br/>         +Hao hụt khi sấy:≤ 0.05%<br/>         +Độ màu:≤ 60 IU</p> | Kg        | 18 | 30.000 | 540.000   |
| 34 | Bột canh 14% 900gr                      | <p>- Hàng đóng gói, đúng chủng loại, còn nguyên tem mác, hạn sử dụng 09 tháng kể từ ngày sản xuất. Sản phẩm có hạn sử dụng ít nhất còn 1 tháng, có mã vạch truy xuất nguồn gốc sản phẩm.</p> <p>- Tiêu chuẩn sản phẩm: ISO 22000:2018, ATTP</p> <p>- Thành phần:<br/>         +Muối ăn, chất điều vị<br/>         +Đường tinh luyện, bột tỏi, bột ớt, bột tiêu, maltodextrin<br/>         +Hành lá sấy, chất tạo ngọt tổng hợp.</p>               | Gói       | 40 | 21.600 | 864.000   |
| 35 | Bột ngọt Aji no moto 1kg                | <p>- Bột ngọt Ajinomoto 1.8kg được đóng gói trong bao bì 1.8kg, đúng chủng loại, còn nguyên tem mác, hạn sử dụng 60 tháng kể từ ngày sản xuất. Sản phẩm có hạn sử dụng ít nhất còn 6 tháng, có mã vạch truy xuất nguồn gốc sản phẩm.</p> <p>Thành phần : Monosodium Glutamate tinh khiết 99+%(chất điều vị),chất phụ gia thực phẩm</p>  | Kg        | 40 | 75.000 | 3.000.000 |
| 36 | NM-TB Cốt cá cơm NC 2 lít 10gn/l        | <p>- Hàng đóng gói, đúng chủng loại, còn nguyên tem mác, hạn sử dụng 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Sản phẩm có hạn sử dụng ít nhất còn 3 tháng, có mã vạch truy xuất nguồn gốc sản phẩm, sản phẩm đạt tiêu chuẩn VSATTP về nước mắm.</p> <p>- Thành phần: Nước mắm cốt, muối, nước sạch, phụ gia thực phẩm: Chất điều chỉnh độ acid: Acid citric (INS330), axit</p>   | Can 2 lít | 40 | 80.000 | 3.200.000 |

|                  |   |  |  |  |                    |
|------------------|---|--|--|--|--------------------|
|                  | Axetic(260), chất điều vị: Dinatri 5' - guanylat( INS627), Dinatri 5'- Inosinic(Disodium - Ribonucleotides-(I+G)( ÍN 631), Mononatri glutamate( INS621), Hương mắm và thực phẩm tổng hợp, chất bảo quản: Natri Benzoate Sodium Ben zoate(211), Chất tạo ngọt: Aspirtarm(INS), màu caramen(INSA) |  |  |  |                    |
| <b>Tổng cộng</b> |   |  |  |  | <b>343.998.000</b> |

**Số tiền bằng chữ: Ba trăm bốn mươi ba triệu, chín trăm chín mươi tám nghìn đồng chẵn./**  
**Giá trên đã bao gồm cả thuế, chi phí vận chuyển, giao hàng đến nơi sử dụng**

